Số: 787/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-05-15T15:07:32+07:00

Phụ lục 1:
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... … +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**45.136,48**	**642,25**	**2.843,57**	**3.519,26**	**1.549,79**	**2.556,14**	**3.192,82**	**4.812,97**	**2.229,86**	**3.652,72**	**3.928,96**	**6.243,95**	**5.768,85**	**4.195,34**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38.829,39	404,76	2.269,19	3.012,25	880,70	2.145,70	2.939,99	4.402,57	1.576,64	3.132,01	3.445,21	5.687,43	5.247,91	3.685,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	34.683,71	317,13	1.945,44	2.807,41	549,47	1.972,23	2.868,69	3.964,65	832,02	2.581,47	2.831,83	5.395,46	5.103,40	3.514,53
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.300,47	9,85	13,14	9,02	115,77	36,89	29,39	6,96	363,02	97,11	319,93	159,56	63,80	76,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.180,51	57,35	64,16	94,90	111,64	60,32	15,82	47,58	213,64	130,05	151,29	105,09	75,03	53,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.664,70	20,43	246,45	100,92	103,82	76,26	26,09	383,39	167,97	323,38	142,17	27,31	5,68	40,84
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.284,06**	**237,49**	**574,37**	**507,01**	**660,04**	**410,44**	**252,83**	**410,40**	**639,23**	**520,71**	**483,74**	**556,52**	**520,94**	**510,32**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.221,49	-	-	109,61	106,08	83,67	64,14	61,84	172,71	126,50	160,26	97,65	108,40	130,65
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	193,10	67,23	125,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,04	6,56	3,08	0,75	0,59	0,76	1,15	0,62	1,08	0,26	1,03	0,46	0,80	0,89
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,31	-	41,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	4,51	1,17	-	0,15	-	-	-	-	-	-	3,20	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	110,93	11,98	19,94	9,77	5,37	6,39	6,53	5,12	8,36	5,51	12,21	7,13	5,58	7,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,08	2,84	-	0,51	-	0,33	-	0,23	-	0,03	0,45	0,36	0,32	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,81	0,04	4,19	0,16	0,13	0,11	0,09	0,17	0,14	0,03	0,20	0,18	0,08	0,29
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,24	5,85	15,75	8,18	4,29	5,95	4,74	4,72	6,81	4,67	9,41	4,40	3,49	5,98

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... … +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,81	3,25	-	0,91	0,95	-	1,70	-	1,40	0,77	2,15	2,20	1,69	0,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đấtxây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	182,52	1,44	17,23	14,85	16,73	31,24	0,56	0,23	6,69	80,49	10,18	1,95	0,19	0,76
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	30,10	-	-	-	-	30,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00	-	-	-	-	-	-	-	-	75,00	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,31	0,32	3,60	0,67	0,06	0,77	0,20	0,14	0,04	1,02	1,70	0,21	0,19	0,39
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,10	1,12	13,62	14,17	16,67	0,37	0,35	0,09	6,65	4,47	8,48	1,73	-	0,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.812,85	59,34	180,62	240,68	58,65	182,15	133,23	318,38	89,43	223,05	268,12	370,11	356,54	332,55
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.306,27	38,09	95,96	121,90	22,97	70,76	65,89	131,34	38,24	103,20	72,86	192,66	174,76	177,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.476,48	15,79	82,67	111,39	34,56	110,36	66,86	186,50	50,69	117,85	190,64	175,88	181,41	151,88
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,44	-	-	0,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,44	0,93	-	-	-	-	-	-	-	1,49	0,02	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	10,34	0,10	0,13	6,19	0,02	1,04	-	-	0,50	-	1,30	0,98	-	0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,06	0,19	-	0,02	0,46	-	0,02	0,01	-	0,29	0,03	0,02	0,01	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	9,74	1,48	1,83	0,74	0,56	-	0,47	0,52	-	0,23	1,77	0,57	0,35	1,22
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,38	2,76	0,04	-	0,07	-	-	-	-	-	1,51	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	11,33	0,23	0,65	1,05	2,11	0,99	-	0,67	2,43	0,09	2,68	-	0,43	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... … +(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	4,56	0,18	0,97	0,78	0,37	-	0,07	0,09	0,88	0,26	0,52	-	0,31	0,12
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	25,34	1,91	5,02	4,10	1,24	1,36	0,49	0,04	3,74	3,96	1,97	0,58	0,62	0,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.658,08	87,46	179,70	125,28	468,90	103,89	46,66	23,41	353,92	80,57	23,56	78,64	48,08	38,00
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,87	0,80	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.657,21	86,66	179,70	125,28	468,90	103,89	46,66	23,41	353,85	80,57	23,56	78,64	48,08	38,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**23,04**	**-**	**-**	**-**	**9,05**	-	-	-	**13,99**	-	-	-	-	-
	Trong đó:															
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,04	-	-	-	9,05	-	-	-	13,99	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT.Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ….+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**128,16**	**-**	**-**	**29,43**	**-**	**0,23**	**14,00**	**3,12**	**0,50**	**73,03**	**1,30**	**5,79**	**0,32**	**0,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	111,35	-	-	29,43	-	0,23	8,15	3,12	0,30	64,57	0,80	4,32	-	0,44
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	111,35	-	-	29,43	-	0,23	8,15	3,12	0,30	64,57	0,80	4,32	-	*0,44*
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	0,32	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,99	-	-	-	-	-	5,85	-	0,20	0,46	-	1,48	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	8,00	-	-	-	-	-	-	-	-	8,00	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2,54**	**0,04**	**-**	**1,00**	**-**	**-**	**0,95**	**-**	**-**	**0,54**	**-**	**0,01**	**-**	**-**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,98	-	-	1,00	-	-	0,95	-	-	0,02	-	0,01	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,04	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,36	-	-	-	-	-	-	-	-	0,36	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT.Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ….+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đấtxây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT.Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ….+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 3:

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**136,55**	**0,70**	**1,14**	**30,17**	**0,60**	**0,97**	**14,40**	**3,32**	**2,16**	**73,73**	**1,90**	**6,09**	**0,62**	**0,74**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	111,80	-	0,44	29,43	-	0,23	8,15	3,12	0,30	64,57	0,80	4,32	-	0,44
	Đất chuyên trồng lúa	*LUC/PNN*	*111,80*	-	*0,44*	*29,43*	-	*0,23*	*8,15*	*3,12*	*0,30*	*64,57*	*0,80*	*4,32*	-	*0,44*
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	3,12	0,20	0,10	0,10	0,30	0,20	0,10	0,10	0,60	0,20	0,60	0,10	0,42	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,27	0,30	0,40	0,54	0,20	0,44	6,05	0,10	0,50	0,66	0,30	1,58	0,10	0,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	10,36	0,20	0,20	0,10	0,10	0,10	0,10	-	0,76	8,30	0,20	0,10	0,10	0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NNP*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**MHT/CNT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,16**	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,16**	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,16	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	-	-	-	-
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:
- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục 4:
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN CHÂU PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 787/QĐ-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... …+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,67**	-	-	-	-	-	-	-	-	**8,67**	-	-	-	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...…+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đấtxây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,67	-	-	-	-	-	-	-	-	8,67	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Cái Dầu	TT. Vĩnh Thạnh Trung	Xã Bình Mỹ	Xã Bình Thủy	Xã Bình Long	Xã Bình Chánh	Xã Bình Phú	Xã Khánh Hòa	Xã Mỹ Phú	Xã Mỹ Đức	Xã Ô Long Vĩ	Xã Đào Hữu Cảnh	Xã Thạnh Mỹ Tây
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... …+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-